

UNIT 03: TEEN STRESS AND PRESSURE

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
adolescence /ˌædəʊˈlesns/ (n)	vị thành niên		There are major changes in a person's body during adolescence. <i>Có những sự thay đổi lớn của cơ thể người trong giai đoạn vị thành niên.</i>
assure /əˈʃʊː[r]/ (v)	chắc chắn		James assured that he didn't cheat. <i>James chắc chắn rằng cậu ta không gian lận</i>
cognitive /ˈkɒɡnətɪv/ (adj)	Kĩ năng tư duy		A child's cognitive development is affected by many factors. <i>Sự phát triển kĩ năng tư duy của một đứa trẻ bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố</i>
concentrate /ˈkɒnsntreɪt/ (v)	tập trung		I can't concentrate with all the noise going on. <i>Tôi không thể tập trung với những tiếng ồn liên tục như vậy được</i>
conflict /kənˈflɪkt/ (n)	Xung đột		I am often in conflicts with my parents. <i>Tôi thường có những xích mích với bố mẹ tôi</i>

Cooperate /kəʊˈɒpəreɪt/ (v)	hợp tác		We cooperated closely to carry out the project. <i>Chúng tôi hợp tác với nhau chặt chẽ để thực hiện dự án</i>
-----------------------------------	---------	---	--

Delighted /di'laɪtɪd/ (adj)	vui vẻ		I was delighted that you could stay <i>Tôi rất vui vì bạn có thể ở lại</i>
Depressed /di'prest/ (adj)	Chán nản, thất vọng		Mary was depressed about her test score <i>Mary rất chán nản vì điểm kiểm tra của cô ấy</i>
Emotion /ɪ'məʊʃn/ (n)	Cảm xúc		She couldn't hide her emotion <i>Cô ấy không thể che giấu cảm xúc của mình</i>
empathize with /ˈɛmpəˌθaɪz wið/ (v)	đồng cảm với		Children are taught to empathize with other people <i>Trẻ em được dạy là phải cảm thông với người khác</i>
frustrated /frʌ'streɪtɪd/ (v)	Khó chịu, mất kiên nhẫn		Jim is frustrated with his current job <i>Jim rất khó chịu với công việc hiện tại của anh ấy</i>
resolve /rɪ'zɒlv/ (v)	giải quyết		It is easy to resolve the conflict between parents and kids. <i>Không dễ dàng để giải quyết mâu thuẫn giữa bố mẹ và con cái</i>
self-aware /self ə'weə[r]/ (adj)	tự nhận thức		Ann is self-aware of her shortcomings. <i>Ann tự nhận thức được những thiếu sót của cô ấy.</i>
self-discipline /,self'dɪsɪplɪn/ (n)	tự kỉ luật		Self-discipline is very important. <i>Tính tự kỉ luật rất là quan trọng.</i>

Abuse /ə'bjʊ:s/ (n,v)	lạm dụng		Did the manager abuse his power? <i>Người quản lý có lạm dụng quyền không?</i>
tense /tens/ (adj)	Căng thẳng hay lo lắng		She is a very tense person <i>Cô ấy là người rất hay lo lắng</i>
trafficking /'træfɪkɪŋ/ (n)	Buôn lậu		Drug trafficking is illegal in many countries <i>Buôn lậu thuốc lá là phạm pháp ở nhiều quốc gia</i>

B

GRAMMAR

I

ÔN TẬP CÂU GIÁN TIẾP (REPORTED SPEECH)

1. Định nghĩa

Định nghĩa	Ví dụ
- Câu trực tiếp (Direct speech) là chính xác lời nói của ai đó. Chúng ta thường dùng dấu ("") để trích dẫn lời nói trực tiếp - Câu tường thuật (hay còn gọi là Câu gián tiếp) là câu thuật lại lời nói trực tiếp do một người khác phát biểu.	- They said, "We will visit her" (<i>Direct Speech</i>) -> They said (that) they would visit her. (<i>Reported Speech / Indirect Speech</i>)

2. Câu trần thuật gián tiếp (Reported Statement)

Khi muốn thay đổi 1 câu trần thuật trực tiếp sang 1 câu trần thuật gián tiếp, chúng ta dùng động từ "say/ tell" để giới thiệu. Đồng thời cần áp dụng các quy tắc sau:

a. Thay đổi thì của động từ

- ❖ Nếu động từ giới thiệu ở thì hiện tại (say/ tell) thì động từ trong câu gián tiếp giữ nguyên thì trong câu trực tiếp.

Ví dụ: "I always drink coffee in the morning", she says

-> She says that she always drinks coffee in the morning.

- ❖ Nếu động từ giới thiệu ở thì quá khứ (said/ told) thì động từ trong câu gián tiếp cần thay đổi như sau:

Thì trong lời nói trực tiếp	Thì trong lời nói gián tiếp
Hiện tại đơn ‘ I like science’	-> Quá khứ đơn He said (that) he liked sciences
Hiện tại tiếp diễn “I am staying for a few days”	-> Quá khứ tiếp diễn She said (that) she was staying for a few days.
Hiện tại hoàn thành “Nick has left”	-> Quá khứ hoàn thành She said (that) Nick had left.
Quá khứ đơn “Nick left this morning”.	-> Quá khứ hoàn thành She told me (that) Nick had left that morning
Quá khứ tiếp diễn “I was doing his homework”.	-> Quá khứ tiếp diễn / Quá khứ hoàn thành tiếp diễn She said (that) she was doing her homework/ she had been doing her homework
Will “ Man will travel to Mars”	-> Would He said (that) man would travel to Mars
Can “We can swim”	-> Could They told us (that) they could swim.
May “We may live on the moon”	-> Might He said (that) we might live on the moon

b. Đổi ngôi của đại từ nhân xưng, tính từ và đại từ sở hữu

Trong lời nói trực tiếp	Trong lời nói gián tiếp
I	-> he/ she
We	-> they
You	-> i/he/she
My	-> his/ her
Our	->their
Your	->my/his/her
Mine	-> his/hers
Ours	->theirs

c. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.

Trong lời nói trực tiếp	Trong lời nói gián tiếp
now	->then
today	->that day
here	->there
this week	->that week

tomorrow	->the following day/ the next day
yesterday	->the day before/ the previous day
last month	->the month before/ the previous month
tonight	->that night
ago	->before
next week	->the following week/ the week after
these	->those

Ví dụ:

He said to me, "I and you will go to with her father next week."

He told me (that) he and I would go with her father the following week.

3. Câu hỏi gián tiếp (Reported questions)

a. Các quy tắc khi chuyển câu hỏi trực tiếp sang câu hỏi gián tiếp

- Động từ tường thuật được sử dụng trong Câu hỏi Gián tiếp thường là : *asked, required, wondered, wanted to know*.
- Áp dụng qui tắc đổi Đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu giống câu Trần thuật Gián tiếp.
- Áp dụng qui tắc đổi Thì của động từ giống caia Trần thuật Gián tiếp.
- Áp dụng qui tắc đổi các Trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn giống câu Trần thuật gián tiếp
- Câu hỏi chuyển sang câu gián tiếp phải được chuyển về dạng KHẲNG ĐỊNH và lược bỏ dấu hỏi chấm.

b. Các dạng câu hỏi gián tiếp

Dạng	Cấu trúc
Câu hỏi Wh-Questions (câu hỏi bắt đầu bằng các từ để hỏi như What, where, when, why, who..)	S + asked/wondered/wanted to know + O + Wh- +S +V... Ví dụ: He said to me, "Why did you go with her father last week?" -> He asked me why I had gone with her father the week before
Câu hỏi Yes/ No Questions" Dùng "if hoặc whether" để bắt đầu câu hỏi Yes/ No gián tiếp	S + asked/ wondered/wanted to know + O + if/ whether + S + V... Ví dụ: He said to me, "Will you go with her father next week." -> He asked me if/ whether I would go with her father the following week.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1 Khoanh tròn đáp án đúng.

1. My father always says that he (is/was) very proud of me
2. Mary told me she (will/would) visit me this summer

3. Jim wonders whether Jane (liked/ likes) him or not
4. My teacher (says/said) that we had to finish our assignment on time
5. They told me that they (are/ were) going to move their house the following month.
6. My sister said she (can/ could) win the competition if she tried her best.
7. I told Jim that he (is/ was) the most intelligent person I knew.
8. The mechanic said that it (cost/ costs) up to \$50 to fix my car.
9. They (say/ said) that they would help me if they had free time.
10. Jim said that he (has just got / had just got) a new bike.

Bài 2 Khoanh tròn vào đáp án đúng:

1. Jim said to me: " They will build a new bridge across this river this year".
 - A. Jim said to me that they will build a new bridge across this river this year.
 - B. Jim said to me that they would build a new bridge across this river this year.
 - C. Jim said to me that they would build a new across that river that year.
2. My mother often tells me : ' You need to take care of yourself".
 - A. My mother often tells me that I need to take care of yourself.
 - B. My mother often tells me that I need to take care of herself
 - C. My mother often tells me that I need to take care of myself
3. Peter informed me : " They canceled the meeting yesterday".
 - A. Peter informed me that they canceled the meeting yesterday.
 - B. Peter informed me that they had canceled the meeting yesterday.
 - C. Peter informed me that they had canceled the meeting the day before.
4. Peter and Jane said to me: ' Our wedding will be held next week".
 - A. Peter and Jane said to me that my wedding would be held next week.
 - B. Peter and Jane said to me that their wedding would be held the next week.
 - C. Peter and Jane said to me that their wedding would be held the following week.
5. I told him: ' I am busy this week so I can't come to your party."
 - A. I told him that I was busy this week so I can't come to my party.
 - B. I told him that I was busy that week so I couldn't come to my party
 - C. I told him that I was busy that week so I couldn't come to his party.
6. The doctor said: ' You will suffer from diabetes if you don't reduce sugar in your daily meals"
 - A. The doctor said I would suffer from diabetes if I didn't reduce sugar in my daily meals
 - B. The doctor said I would suffer from diabetes if I don't reduce sugar in my daily meals
 - C. The doctor said I suffered from diabetes if I didn't reduce sugar in my daily meals.
7. Peter asked me: "would you go to the prom with me?"
 - A. Peter asked me if I would go to the prom with me.
 - B. Peter asked me whether I would go to the prom with him

- C. Peter asked me whether would I go to the prom with him
8. My father asked me: "where are you going?"
- A. My father asked me where was I going.
- B. My father asked me where you were going
- C. My father asked me where I was going.
9. Oliver asked me: "What will you do if you have a day off?"
- A. Oliver asked me what would I do if I have a day off.
- B. Oliver asked me what I would do if I had a day off
- C. Oliver asked me what would I do if I have a day off.
10. My brother asked me: "How can I open this box?"
- A. My brother asked me how I could open that box.
- B. My brother asked me how to open that box.
- C. My brother asked me how he could open this box.

Bài 3 Gạch chân lỗi sai trong các câu sau và sửa lại cho đúng.

1. My mother asked me if I could help her do gardening tomorrow. _____
2. Jim wondered if to buy a new radio or fix his old one. _____
3. Peter aske me was I free that weeked. _____
4. I wanted to know who was the winner of that competion. _____
5. They said that Peter can't make it to the final show. _____
6. My manager aske if I have finished my work yet. _____
7. Peter said that he was going to get married following month. _____
8. She asked me what had I done the previous day. _____
9. Now I just don't know whether to leave or stayed. _____
10. Mr. Brown said that he would get promotion by the end of this year. _____

Bài 4 Chuyển những câu trực tiếp dưới đây thành câu gián tiếp.

1. Many doctor say: "Teenagers undergo many physical and mental changes during their puberty".

2. Sometimes my mother tells me: "You don't have to be so tense".

3. Peter said: "I am looking forward to my grandfather's gift".

4. "If I pass this test, my father will buy me a new skateboard" Peter said.

5. I told my teacher: "I forgot to do my homework".

6. "Mr. Brown owns two cars and three houses". Jim said.

-
7. She said to me: "I can't do it by myself".
-
8. My mother said: "I will go on a business trip next week".
-
9. My manager said: "Someone broke into our office yesterday".
-
10. He told me: "You may have trouble if you don't do your homework".
-
11. The singer said: "I started my career three years ago".
-
12. Jim told me: "It is not my book, it's yours."
-
13. "I have just received a postcard from my foreign friend." Ann said to me.
-
14. "This story happened long ago." He said.
-
15. Peter said: "I hope it will be sunny tomorrow."
-

Bài 5 Chuyển những câu hỏi trực tiếp dưới đây thành câu gián tiếp.

1. Jim asked his girlfriend: "How many pairs of shoes do you have?"
-
2. "Are you going to London next week?" Peter asked Jane.
-
3. "Have you done the laundry?" Mom asked my sister.
-
4. "Does your brother live in London, Peter?" Jane asked.
-
5. "What are you doing now?" Jim asked his sister.
-
6. "Did you enjoy the party last night?" my classmate asked me.
-
7. My friends always ask me: "What genre of music do you like the most?"
-
8. "What have you done to cope with your work stress?" My doctor asked me.
-

9. "What do you often do if you are sad?" Jim asked me.

10. Jim asked me: "Who did you run into yesterday?"

II

TỪ ĐỂ HỎI ĐỨNG TRƯỚC ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ "TO"
(QUESTION WORDS BEFORE TO – INFINITIVE)

Cách dùng	Ví dụ
Ta dùng cấu trúc câu các từ để hỏi what, when, where, who, how + to V (động từ nguyên mẫu có to) trong lời nói gián tiếp để: - Diễn tả những tình huống khó khăn hoặc không chắc chắn. - tường thuật lại câu hỏi về một việc gì đó nên được làm.	We don't know who to contact. (Chúng tôi không biết liên hệ với ai.) She can't decide what to do (Cô ấy không thể quyết định nên làm gì.) Tell me when to pay (Hãy cho tôi biết phải thanh toán vào lúc nào.) He shows me where to get tickets. (Anh ấy chỉ cho tôi nơi mua vé.)
Ta không thể sử dụng "why" trước "to V"	No one could explain why we had to come there. (Không ai có thể giải thích lý do chúng ta phải đến đó.) No one could explain why to come there. -> SAI
Trước các từ để hỏi, ta có thể sử dụng các động từ như ask, (not) decide, discover, discuss, explain, find out, forget, (not) know, learn, remember, say, think, understand, wonder, (not) be sure, have no idea, (not) tell...	We were wondering where to cook the dinner. (Chúng tôi đang phân vân liệu nấu bữa tối chỗ nào) Mike wants to know how to work the computer (Mike muốn biết cách làm việc với máy tính.) Have Mike and Lisa decided when to have their dinner? (Misa và Lisa đã quyết định khi nào ăn tối chưa?) I wasn't sure what to do (Tôi không biết phải làm gì.)
Để tường thuật lại dạng câu hỏi Yes/No questions, ta dùng cấu trúc whether + to V . Lưu ý, "if" không được sử dụng trong trường hợp này.	We'll have to decide whether to go ahead with the timetable (or not). (Chúng ta sẽ phải quyết định liệu nên tiếp tục lịch trình bày này hay là không). We have to decide if to go ahead -> SAI. Mike wasn't sure whether to phone her immediately or not. (Mike không chắc liệu có nên gọi cho cô ấy ngay hay không.). I was wondering whether to order some coffee.